

UBND HUYỆN ĐO LƯƠNG  
HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN  
VIÊN CHỨC, HĐLĐ

Số: 196 /TB-HĐXT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Đô Lương, ngày 07 tháng 7 năm 2022

## THÔNG BÁO

### Kết quả xét tuyển viên chức giáo viên tiếng anh tiểu học, hợp đồng lao động giáo viên mầm non

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Căn cứ Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh Nghệ An ban hành Quy định quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Nghệ An;

Sau khi thực hiện các quy trình xét tuyển viên chức Mầm non, Tiểu học, THCS, Hội đồng xét tuyển viên chức, HĐLĐ (theo quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của Chủ tịch UBND huyện) đã tổng hợp kết quả theo từng vị trí việc làm và báo cáo đề nghị Chủ tịch UBND huyện xem xét công nhận kết quả. Ngày 07/07/2022, Chủ tịch UBND huyện đã ban hành quyết định số 1908 /QĐ-UBND công nhận kết quả xét tuyển viên chức giáo viên tiếng anh tiểu học, HĐLĐ giáo viên mầm non.

Vậy Hội đồng xét tuyển viên, HĐLĐ chức thông báo kết quả xét tuyển viên chức giáo viên tiếng anh tiểu học, HĐLĐ giáo viên mầm non (có danh sách, kết quả xét tuyển theo từng vị trí việc làm kèm theo).

Kết quả được niêm yết công khai tại trụ sở làm việc, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của UBND huyện ([doluong.nghean.gov.vn](http://doluong.nghean.gov.vn)).

Hội đồng xét tuyển viên chức, HĐLĐ trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Hội đồng xét tuyển viên chức, HĐLĐ;
- Phòng Nội vụ, phòng GD-ĐT;
- Phòng VH-TT (để đăng tải cổng TTĐT huyện);
- Lưu: VT

TM. HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN

CHỦ TỊCH



CHỦ TỊCH UBND HUYỆN

Hoàng Văn Hiệp

UBND HUYỆN ĐÔ LƯƠNG  
HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC, HĐLĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN TIẾNG ANH TIỂU HỌC

(Kèm theo Thông báo số: 196 /TB-HĐXT ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng xét tuyển viên chức, HĐLĐ)

| TT | SBD   | Họ và tên        | Ngày tháng năm sinh | Nơi ĐKKHKT              | Trình độ đào tạo chuyên môn | Đối tượng chính sách | Điểm ưu tiên | Điểm phỏng vấn, sát hạch | Tổng điểm | Kết quả           |
|----|-------|------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------|----------------------|--------------|--------------------------|-----------|-------------------|
| 1  | TA 01 | Hồ Thị Quỳnh Anh | 20.10.1998          | Thượng Sơn - Đô Lương   | ĐH SP Tiếng Anh             | Không                | 0            | 43.25                    | 43.25     | Không trúng tuyển |
| 2  | TA 02 | Hoàng Thị Huyền  | 18.10.1986          | Nam Sơn - Đô Lương      | ĐH SP Tiếng Anh             | Không                | 0            | 86.50                    | 86.50     | Trúng tuyển       |
| 3  | TA 03 | Lê Thị Oanh      | 23.05.1997          | Hòa Sơn - Đô Lương      | ĐH SP Tiếng Anh             | Không                | 0            | 80.25                    | 80.25     | Trúng tuyển       |
| 4  | TA 04 | Dương Thị Quý    | 19.01.1993          | Thượng Sơn - Đô Lương   | ĐH SP Tiếng Anh             | Không                | 0            | 94.75                    | 94.75     | Trúng tuyển       |
| 5  | TA 05 | Nguyễn Thị Sen   | 25.10.1995          | Ngọc Sơn - Thanh Chương | ĐH SP Tiếng Anh             | Không                | 0            | 63.00                    | 63.00     | Không trúng tuyển |

Danh sách này gồm có 05 người.

- Có 03 người trúng tuyển;
- Có 02 người không trúng tuyển.

HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC, HĐLĐ

UBND HUYỆN ĐÔ LƯƠNG  
HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC, HDLD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾT QUẢ XÉT TUYỂN HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG GIÁO VIÊN MẦM NON**

(Kèm theo Thông báo số: 196 /TB-HĐXT ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng xét tuyển viên chức, HDLD)

| TT | SBD   | Họ và tên           | Ngày tháng năm sinh | Nơi ĐKKHKT            | Trình độ đào tạo chuyên môn | Đối tượng chính sách | Điểm ưu tiên | Điểm phỏng vấn, sát hạch | Tổng điểm | Kết quả            |
|----|-------|---------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------|--------------|--------------------------|-----------|--------------------|
| 1  | MN 01 | Trần Thị Ngọc Anh   | 24.02.1999          | Yên Sơn - Đô Lương    | ĐH GDMN                     |                      |              | 66.75                    | 66.75     | <b>Trúng tuyển</b> |
| 2  | MN 02 | Hoàng Thị Vân Anh   | 07.06.1994          | Đặng Sơn - Đô Lương   | ĐH GDMN                     |                      |              | 73.50                    | 73.50     | <b>Trúng tuyển</b> |
| 3  | MN 03 | Trần Thị Vân Anh    | 26.04.2000          | Lạc Sơn - Đô Lương    | CĐ GDMN                     |                      |              | 17.00                    | 17.00     | Không trúng tuyển  |
| 4  | MN 04 | Nguyễn Thị Ngọc Ánh | 22.09.1997          | Yên Sơn - Đô Lương    | CĐ GDMN                     |                      |              | Vắng                     | Vắng      | Không trúng tuyển  |
| 5  | MN 05 | Nguyễn Thị Ánh      | 10.10.1995          | Quang Sơn - Đô Lương  | CĐ GDMN                     |                      |              | Vắng                     | Vắng      | Không trúng tuyển  |
| 6  | MN 06 | Trần Thị Ánh        | 04.09.1998          | Nam Sơn - Đô Lương    | ĐH GDMN                     |                      |              | 48.13                    | 48.13     | Không trúng tuyển  |
| 7  | MN 07 | Lê Thị Bé           | 18.06.1992          | Thị trấn Đô Lương     | ĐH GDMN                     |                      |              | 66.25                    | 66.25     | <b>Trúng tuyển</b> |
| 8  | MN 08 | Hoàng Thị Châu      | 10.08.1998          | Đông Sơn - Đô Lương   | CĐ GDMN                     |                      |              | 49.75                    | 49.75     | Không trúng tuyển  |
| 9  | MN 09 | Lưu Thị Chiến       | 12.04.1997          | Trù Sơn - Đô Lương    | ĐH GDMN                     |                      |              | 31.75                    | 31.75     | Không trúng tuyển  |
| 10 | MN 10 | Nguyễn Thị Danh     | 01.06.1992          | Thị trấn Đô Lương     | ĐH GDMN                     |                      |              | Vắng                     | Vắng      | Không trúng tuyển  |
| 11 | MN 11 | Thái Thị Đào        | 08.09.2000          | Bãi Sơn - Đô Lương    | CĐ GDMN                     |                      |              | 47.25                    | 47.25     | Không trúng tuyển  |
| 12 | MN 12 | Thái Thị Dung       | 01.12.1996          | Thái Sơn - Đô Lương   | CĐ GDMN                     |                      |              | 10.50                    | 10.50     | Không trúng tuyển  |
| 13 | MN 13 | Trần Thị Dung       | 15.04.1996          | Yên Sơn - Đô Lương    | CĐ GDMN                     |                      |              | 57.25                    | 57.25     | Không trúng tuyển  |
| 14 | MN 14 | Trần Thị Hà         | 10.03.1993          | Hòa Sơn - Đô Lương    | ĐH GDMN                     |                      |              | 15.63                    | 15.63     | Không trúng tuyển  |
| 15 | MN 15 | Nguyễn Thị Liên Hà  | 04.07.1998          | Yên Sơn - Đô Lương    | ĐH GDMN                     |                      |              | Vắng                     | Vắng      | Không trúng tuyển  |
| 16 | MN 16 | Nguyễn Thị Hải      | 03.08.1995          | Thượng Sơn - Đô Lương | CĐ GDMN                     |                      |              | 39.87                    | 39.87     | Không trúng tuyển  |
| 17 | MN 17 | Phạm Thị Hằng       | 06.06.1999          | Trù Sơn - Đô Lương    | CĐ GDMN                     | con TB2/4            | 5.00         | 65.50                    | 70.50     | <b>Trúng tuyển</b> |
| 18 | MN 18 | Nguyễn Thị Hằng     | 07.03.1999          | Hòa Sơn - Đô Lương    | ĐH GDMN                     |                      |              | 69.87                    | 69.87     | <b>Trúng tuyển</b> |
| 19 | MN 19 | Phạm Thị Hằng       | 19.02.1997          | Thái Sơn - Đô Lương   | ĐH GDMN                     |                      |              | 10.37                    | 10.37     | Không trúng tuyển  |
| 20 | MN 20 | Nguyễn Thị Hằng     | 08.08.1999          | Đà Sơn - Đô Lương     | CĐ GDMN                     |                      |              | Vắng                     | Vắng      | Không trúng tuyển  |
| 21 | MN 21 | Nguyễn Thị Mỹ Hạnh  | 01.07.1999          | Tân Sơn - Đô Lương    | ĐH GDMN                     |                      |              | 67.00                    | 67.00     | <b>Trúng tuyển</b> |
| 22 | MN 22 | Trần Thị Mỹ Hạnh    | 02.11.1998          | Thịnh Sơn - Đô Lương  | CĐ GDMN                     |                      |              | Vắng                     | Vắng      | Không trúng tuyển  |
| 23 | MN 23 | Nguyễn Thị Hạnh     | 17.05.1994          | Trù Sơn - Đô Lương    | ĐH GDMN                     |                      |              | 47.87                    | 47.87     | Không trúng tuyển  |

| TT | SBD   | Họ và tên            | Ngày tháng năm sinh | Nơi ĐKKHKT                | Trình độ đào tạo chuyên môn | Đối tượng chính sách | Điểm ưu tiên | Điểm phỏng vấn, sát hạch | Tổng điểm | Kết quả           |
|----|-------|----------------------|---------------------|---------------------------|-----------------------------|----------------------|--------------|--------------------------|-----------|-------------------|
| 24 | MN 24 | Hoàng Thị Mỹ Hạnh    | 22.07.1998          | Xuân Sơn - Đô Lương       | ĐH GDMN                     |                      |              | 69.75                    | 69.75     | Trúng tuyển       |
| 25 | MN 25 | Nguyễn Thị Hạnh      | 20.03.1994          | Minh Sơn - Đô Lương       | ĐH GDMN                     |                      |              | 76.00                    | 76.00     | Trúng tuyển       |
| 26 | MN 26 | Thái Thị Hiền        | 20.03.1997          | Giang Sơn Đông - Đô Lương | CĐ GDMN                     |                      |              | 51.75                    | 51.75     | Không trúng tuyển |
| 27 | MN 27 | Chu Thị Hiền         | 01.08.1995          | Hiển Sơn - Đô Lương       | CĐ GDMN                     |                      |              | Vắng                     | Vắng      | Không trúng tuyển |
| 28 | MN 28 | Nguyễn Thị Hiền      | 28.08.1999          | Cát Văn - Thanh Chương    | CĐ GDMN                     |                      |              | 56.50                    | 56.50     | Không trúng tuyển |
| 29 | MN 29 | Nguyễn Thị Hoa       | 05.09.1995          | Thịnh Sơn - Đô Lương      | ĐH GDMN                     |                      |              | 68.25                    | 68.25     | Trúng tuyển       |
| 30 | MN 30 | Nguyễn Thị Hóa       | 15.10.1993          | Trù Sơn - Đô Lương        | ĐH GDMN                     |                      |              | 67.50                    | 67.50     | Trúng tuyển       |
| 31 | MN 31 | Nguyễn Thị Hòa       | 15.11.1999          | Tân Sơn - Đô Lương        | ĐH GDMN                     |                      |              | 58.50                    | 58.50     | Không trúng tuyển |
| 32 | MN 32 | Nguyễn Thị Hòa       | 25.06.2000          | Minh Sơn - Đô Lương       | CĐ GDMN                     |                      |              | 68.25                    | 68.25     | Trúng tuyển       |
| 33 | MN 33 | Nguyễn Thị Hồng      | 12.10.1999          | Thái Sơn - Đô Lương       | CĐ GDMN                     |                      |              | 38.00                    | 38.00     | Không trúng tuyển |
| 34 | MN 34 | Nguyễn Thị Thu Hồng  | 24.08.1996          | Thái Sơn - Đô Lương       | CĐ GDMN                     |                      |              | 12.75                    | 12.75     | Không trúng tuyển |
| 35 | MN 35 | Đào Thị Hồng         | 27.08.1997          | Tân Sơn - Đô Lương        | ĐH GDMN                     |                      |              | 70.25                    | 70.25     | Trúng tuyển       |
| 36 | MN 36 | Thái Thị Hương       | 02.01.1996          | Thượng Sơn - Đô Lương     | CĐ GDMN                     |                      |              | 68.75                    | 68.75     | Trúng tuyển       |
| 37 | MN 37 | Phạm Thị Huyền       | 01.01.1998          | Trù Sơn - Đô Lương        | CĐ GDMN                     |                      |              | 10.25                    | 10.25     | Không trúng tuyển |
| 38 | MN 38 | Thái Thị Huyền       | 10.12.2000          | Thịnh Sơn - Đô Lương      | CĐ GDMN                     |                      |              | 49.25                    | 49.25     | Không trúng tuyển |
| 39 | MN 39 | Hoàng Thị Kiều       | 13.08.1995          | Thịnh Sơn - Đô Lương      | ĐH GDMN                     |                      |              | 12.50                    | 12.50     | Không trúng tuyển |
| 40 | MN 40 | Kim Thị Kỳ           | 22.02.1999          | Tào Sơn - Anh Sơn         | ĐH GDMN                     | Dân tộc              | 5.00         | Vắng                     | Vắng      | Không trúng tuyển |
| 41 | MN 41 | Thái Thị Lan         | 25.07.1996          | Hòa Sơn - Đô Lương        | CĐ GDMN                     |                      |              | 68.00                    | 68.00     | Trúng tuyển       |
| 42 | MN 42 | Nguyễn Phương Linh   | 23.06.1999          | Lạc Sơn - Đô Lương        | CĐ GDMN                     |                      |              | 36.38                    | 36.38     | Không trúng tuyển |
| 43 | MN 43 | Trần Diệp Linh       | 20.11.1998          | Yên Sơn - Đô Lương        | ĐH GDMN                     |                      |              | 47.00                    | 47.00     | Không trúng tuyển |
| 44 | MN 44 | Nguyễn Thị Thùy Linh | 25.09.1997          | Nam Sơn - Đô Lương        | CĐ GDMN                     | con TB35%            | 5.00         | 35.12                    | 40.12     | Không trúng tuyển |
| 45 | MN 45 | Nguyễn Thị Linh      | 28.07.1999          | Hòa Sơn - Đô Lương        | ĐH GDMN                     |                      |              | 18.50                    | 18.50     | Không trúng tuyển |
| 46 | MN 46 | Thân Diệp Linh       | 20.09.1998          | Lưu Sơn - Đô Lương        | CĐ GDMN                     |                      |              | 68.00                    | 68.00     | Trúng tuyển       |
| 47 | MN 47 | Lê Thị Linh          | 21.04.1997          | Giang Sơn Đông - Đô Lương | ĐH GDMN                     |                      |              | Vắng                     | Vắng      | Không trúng tuyển |
| 48 | MN 48 | Trần Thị Thùy Linh   | 16.10.1999          | Tường Sơn - Anh Sơn       | CĐ GDMN                     |                      |              | 67.75                    | 67.75     | Trúng tuyển       |
| 49 | MN 49 | Phạm Thị Loan        | 25.03.1999          | Trù Sơn - Đô Lương        | ĐH GDMN                     |                      |              | 57.00                    | 57.00     | Không trúng tuyển |
| 50 | MN 50 | Võ Thị Lộc           | 08.02.1997          | Lam Sơn - Đô Lương        | CĐ GDMN                     |                      |              | 60.00                    | 60.00     | Không trúng tuyển |
| 51 | MN 51 | Cao Thị Luyến        | 22.07.1994          | Lam Sơn - Đô Lương        | CĐ GDMN                     |                      |              | Vắng                     | Vắng      | Không trúng tuyển |
| 52 | MN 52 | Bửu Thị Minh         | 20.09.1987          | Tân Kỳ                    | ĐH GDMN                     |                      |              | 79.75                    | 79.75     | Trúng tuyển       |



| TT | SBD   | Họ và tên            | Ngày tháng năm sinh | Nơi ĐKHKT             | Trình độ đào tạo chuyên môn | Đối tượng chính sách | Điểm ưu tiên | Điểm phỏng vấn, sát hạch | Tổng điểm | Kết quả            |
|----|-------|----------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------|--------------|--------------------------|-----------|--------------------|
| 53 | MN 53 | Nguyễn Thị Hoài My   | 26.3.1998           | Trù Sơn - Đô Lương    | CĐ GDMN                     |                      |              | 35.50                    | 35.50     | Không trúng tuyển  |
| 54 | MN 54 | Nguyễn Thị Lê Na     | 29.09.1999          | Thịnh Sơn - Đô Lương  | CĐ GDMN                     |                      |              | 30.75                    | 30.75     | Không trúng tuyển  |
| 55 | MN 55 | Đào Thị Nga          | 03.10.1997          | Văn Sơn - Đô Lương    | ĐH GDMN                     |                      |              | 78.00                    | 78.00     | <b>Trúng tuyển</b> |
| 56 | MN 56 | Nguyễn Thị Ngọc      | 01.02.1999          | Tân Sơn - Đô Lương    | CĐ GDMN                     |                      |              | 60.75                    | 60.75     | Không trúng tuyển  |
| 57 | MN 57 | Nguyễn Thị Ngọc      | 30.05.1998          | Tân Sơn - Đô Lương    | CĐ GDMN                     |                      |              | Vắng                     | Vắng      | Không trúng tuyển  |
| 58 | MN 58 | Lê Thị Ngọc          | 20.05.1998          | Thịnh Sơn - Đô Lương  | CĐ GDMN                     |                      |              | 65.25                    | 65.25     | <b>Trúng tuyển</b> |
| 59 | MN 59 | Nguyễn Thị Ngọc      | 28.10.1999          | Tràng Sơn - Đô Lương  | ĐH GDMN                     |                      |              | 76.25                    | 76.25     | <b>Trúng tuyển</b> |
| 60 | MN 60 | Lê Thị Nhân          | 18.10.1995          | Thượng Sơn - Đô Lương | ĐH GDMN                     |                      |              | 78.75                    | 78.75     | <b>Trúng tuyển</b> |
| 61 | MN 61 | Lê Thị Nhân          | 15.03.1992          | Thượng Sơn - Đô Lương | CĐ GDMN                     | con TB4/4            | 5.00         | 67.00                    | 72.00     | <b>Trúng tuyển</b> |
| 62 | MN 62 | Nguyễn Thị Nhung     | 11.03.1995          | Văn Sơn - Đô Lương    | CĐ GDMN                     |                      |              | 55.00                    | 55.00     | Không trúng tuyển  |
| 63 | MN 63 | Trần Thị Nhung       | 11.10.1997          | Thị trấn - Đô Lương   | CĐ GDMN                     |                      |              | 34.50                    | 34.50     | Không trúng tuyển  |
| 64 | MN 64 | Lê Cẩm Nhung         | 05.08.1998          | Văn Sơn - Đô Lương    | ĐH GDMN                     |                      |              | 59.75                    | 59.75     | Không trúng tuyển  |
| 65 | MN 65 | Phan Thị Nhung       | 22.10.1999          | Lạc Sơn - Đô Lương    | ĐH GDMN                     |                      |              | 50.38                    | 50.38     | Không trúng tuyển  |
| 66 | MN 66 | Trần Thị Oanh        | 18.09.1994          | Thị trấn Đô Lương     | ĐH GDMN                     |                      |              | Vắng                     | Vắng      | Không trúng tuyển  |
| 67 | MN 67 | Phạm Thị Oanh        | 20.09.1996          | Thị trấn Đô Lương     | CĐ GDMN                     |                      |              | Vắng                     | Vắng      | Không trúng tuyển  |
| 68 | MN 68 | Nguyễn Thị Oanh      | 02.06.1997          | Đại Sơn - Đô Lương    | CĐ GDMN                     |                      |              | 60.25                    | 60.25     | Không trúng tuyển  |
| 69 | MN 69 | Lê Thị Kiều Oanh     | 15.06.1991          | Thịnh Sơn - Đô Lương  | ĐH GDMN                     |                      |              | Vắng                     | Vắng      | Không trúng tuyển  |
| 70 | MN 70 | Trần Thị Oanh        | 20.10.1994          | Đặng Sơn - Đô Lương   | ĐH GDMN                     |                      |              | Vắng                     | Vắng      | Không trúng tuyển  |
| 71 | MN 71 | Ngô Thị Phương       | 10.06.1995          | Thịnh Sơn - Đô Lương  | CĐ GDMN                     |                      |              | 64.25                    | 64.25     | <b>Trúng tuyển</b> |
| 72 | MN 72 | Nguyễn Thị Phương    | 20.06.1992          | Thượng Sơn - Đô Lương | ĐH GDMN                     |                      |              | Vắng                     | Vắng      | Không trúng tuyển  |
| 73 | MN 73 | Nguyễn Thị Phương    | 10.01.1998          | Mỹ Sơn - Đô Lương     | ĐH GDMN                     |                      |              | 75.75                    | 75.75     | <b>Trúng tuyển</b> |
| 74 | MN 74 | Hoàng Thị Mai Phương | 16.11.2000          | Bắc Sơn - Đô Lương    | CĐ GDMN                     |                      |              | 63.50                    | 63.50     | <b>Trúng tuyển</b> |
| 75 | MN 75 | Nguyễn Thị Quế       | 07.04.1995          | Hiền Sơn - Đô Lương   | ĐH GDMN                     |                      |              | Vắng                     | Vắng      | Không trúng tuyển  |
| 76 | MN 76 | Nguyễn Thị Quý       | 24.06.1997          | Hiền Sơn - Đô Lương   | ĐH GDMN                     |                      |              | Vắng                     | Vắng      | Không trúng tuyển  |
| 77 | MN 77 | Trần Thị Sửu         | 04.08.1995          | Ngọc Sơn - Đô Lương   | ĐH GDMN                     | con BB2/3            | 5.00         | Vắng                     | Vắng      | Không trúng tuyển  |
| 78 | MN 78 | Nguyễn Thị Thanh Tâm | 12.07.1997          | Thịnh Sơn - Đô Lương  | ĐH GDMN                     |                      |              | 60.25                    | 60.25     | Không trúng tuyển  |
| 79 | MN 79 | Nguyễn Thị Lệ Thắm   | 07.02.1997          | Hương Sơn - Tân Kỳ    | ĐH GDMN                     |                      |              | 68.50                    | 68.50     | <b>Trúng tuyển</b> |
| 80 | MN 80 | Nguyễn Thị Thắng     | 11.05.2000          | Trù Sơn - Đô Lương    | CĐ GDMN                     |                      |              | 60.50                    | 60.50     | Không trúng tuyển  |
| 81 | MN 81 | Nguyễn Thị Thanh     | 18.05.1993          | Đà Sơn - Đô Lương     | ĐH GDMN                     |                      |              | 58.75                    | 58.75     | Không trúng tuyển  |

| TT  | SBD    | Họ và tên              | Ngày tháng năm sinh | Nơi ĐKKHKT            | Trình độ đào tạo chuyên môn | Đối tượng chính sách | Điểm ưu tiên | Điểm phỏng vấn, sát hạch | Tổng điểm | Kết quả           |
|-----|--------|------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------|--------------|--------------------------|-----------|-------------------|
| 82  | MN 82  | Trần Thị Hoài Thanh    | 04.01.1996          | Đông Sơn - Đô Lương   | ĐH GDMN                     |                      |              | 79.50                    | 79.50     | Trúng tuyển       |
| 83  | MN 83  | Nguyễn Thị Thanh       | 01.02.1997          | Hiển Sơn - Đô Lương   | CĐ GDMN                     |                      |              | 58.00                    | 58.00     | Không trúng tuyển |
| 84  | MN 84  | Nguyễn Thị Phương Thảo | 15.9.1998           | Thịnh Sơn - Đô Lương  | CĐ GDMN                     |                      |              | 65.75                    | 65.75     | Trúng tuyển       |
| 85  | MN 85  | Thái Thị Thảo          | 27.10.1990          | Yên Sơn - Đô Lương    | ĐH GDMN                     |                      |              | 46.25                    | 46.25     | Không trúng tuyển |
| 86  | MN 86  | Nguyễn Thị Thảo        | 20.04.1991          | Thượng Sơn - Đô Lương | ĐH GDMN                     |                      |              | 76.50                    | 76.50     | Trúng tuyển       |
| 87  | MN 87  | Lê Thị Anh Thảo        | 19.09.1999          | Thanh Chương          | ĐH GDMN                     |                      |              | 77.25                    | 77.25     | Trúng tuyển       |
| 88  | MN 88  | Phạm Thị Thảo          | 08.07.1999          | Thái Sơn - Đô Lương   | CĐ GDMN                     |                      |              | 41.25                    | 41.25     | Không trúng tuyển |
| 89  | MN 89  | Nguyễn Thị Kim Thom    | 22.05.1999          | Thái Sơn - Đô Lương   | CĐ GDMN                     |                      |              | 64.50                    | 64.50     | Trúng tuyển       |
| 90  | MN 90  | Lê Thị Thom            | 16.02.1999          | Bài Sơn - Đô Lương    | CĐ GDMN                     |                      |              | 45.25                    | 45.25     | Không trúng tuyển |
| 91  | MN 91  | Nguyễn Thị Thu         | 02.11.1998          | Thịnh Sơn - Đô Lương  | ĐH GDMN                     |                      |              | 77.75                    | 77.75     | Trúng tuyển       |
| 92  | MN 92  | Nguyễn Thị Thương      | 21.08.1996          | Đông Sơn - Đô Lương   | CĐ GDMN                     |                      |              | 66.50                    | 66.50     | Trúng tuyển       |
| 93  | MN 93  | Thái Thị Thúy          | 30.07.1998          | Thượng Sơn - Đô Lương | CĐ GDMN                     |                      |              | 35.50                    | 35.50     | Không trúng tuyển |
| 94  | MN 94  | Nguyễn Cảnh Thanh Thủy | 26.07.1996          | Đông Sơn - Đô Lương   | CĐ GDMN                     |                      |              | 52.00                    | 52.00     | Không trúng tuyển |
| 95  | MN 95  | Thái Thu Thủy          | 15.08.1996          | Văn Sơn - Đô Lương    | CĐ GDMN                     | con TB4/4            | 5.00         | 56.88                    | 61.88     | Không trúng tuyển |
| 96  | MN 96  | Lê Thị Thủy            | 07.12.1992          | Đông Sơn - Đô Lương   | ĐH GDMN                     |                      |              | Vắng                     | Vắng      | Không trúng tuyển |
| 97  | MN 97  | Trần Thị Thủy          | 20.02.1991          | Bài Sơn - Đô Lương    | ĐH GDMN                     |                      |              | 40.00                    | 40.00     | Không trúng tuyển |
| 98  | MN 98  | Nguyễn Thị Chung Tình  | 09.01.1999          | Yên Sơn - Đô Lương    | ĐH GDMN                     |                      |              | 77.50                    | 77.50     | Trúng tuyển       |
| 99  | MN 99  | Trần Thị Ngọc Trâm     | 02.09.1998          | Lạc Sơn - Đô Lương    | ĐH GDMN                     |                      |              | 77.00                    | 77.00     | Trúng tuyển       |
| 100 | MN 100 | Trần Thị Bảo Trâm      | 11.03.1999          | Lưu Sơn - Đô Lương    | CĐ GDMN                     |                      |              | 36.75                    | 36.75     | Không trúng tuyển |
| 101 | MN 101 | Đặng Thị Trâm          | 10.01.1998          | Văn Sơn - Đô Lương    | CĐ GDMN                     | con TB4/4            | 5.00         | 65.25                    | 70.25     | Trúng tuyển       |
| 102 | MN 102 | Trần Thị Huyền Trang   | 26.08.1997          | Lạc Sơn - Đô Lương    | ĐH GDMN                     |                      |              | 77.25                    | 77.25     | Trúng tuyển       |
| 103 | MN 103 | Đặng Thị Trang         | 07.09.1995          | Lam Sơn - Đô Lương    | CĐ GDMN                     |                      |              | 64.50                    | 64.50     | Trúng tuyển       |
| 104 | MN 104 | Nguyễn Thị Huyền Trang | 21.05.1997          | Tân Sơn - Đô Lương    | CĐ GDMN                     |                      |              | 29.75                    | 29.75     | Không trúng tuyển |
| 105 | MN 105 | Hoàng Thị Thu Trang    | 25.03.1999          | Thái Sơn - Đô Lương   | ĐH GDMN                     |                      |              | 39.50                    | 39.50     | Không trúng tuyển |
| 106 | MN 106 | Nguyễn Thị Trang       | 01.10.1992          | Lạc Sơn - Đô Lương    | CĐ GDMN                     |                      |              | 27.75                    | 27.75     | Không trúng tuyển |
| 107 | MN 107 | Hoàng Thị Trinh        | 25.06.1995          | Trù Sơn - Đô Lương    | ĐH GDMN                     |                      |              | 60.63                    | 60.63     | Không trúng tuyển |
| 108 | MN 108 | Phan Thị Tuyết         | 25.02.1995          | Lạc Sơn - Đô Lương    | ĐH GDMN                     |                      |              | 76.25                    | 76.25     | Trúng tuyển       |
| 109 | MN 109 | Trương Thị Tuyết       | 30.05.1994          | Thịnh Sơn - Đô Lương  | ĐH GDMN                     |                      |              | Vắng                     | Vắng      | Không trúng tuyển |
| 110 | MN 110 | Chu Thị Vân            | 06.08.1995          | Lĩnh Sơn - Anh Sơn    | CĐ GDMN                     |                      |              | 65.00                    | 65.00     | Trúng tuyển       |

| TT  | SBD    | Họ và tên          | Ngày tháng năm sinh | Nơi ĐKHKT            | Trình độ đào tạo chuyên môn | Đối tượng chính sách | Điểm ưu tiên | Điểm phỏng vấn, sát hạch | Tổng điểm | Kết quả            |
|-----|--------|--------------------|---------------------|----------------------|-----------------------------|----------------------|--------------|--------------------------|-----------|--------------------|
| 111 | MN 111 | Nguyễn Thị Hải Vân | 02.05.1998          | Thịnh Sơn - Đô Lương | CĐ GDMN                     |                      |              | 45.25                    | 45.25     | Không trúng tuyển  |
| 112 | MN 112 | Nguyễn Thị Vân     | 15.04.1991          | Thị trấn Tân Kỳ      | ĐH GDMN                     |                      |              | 25.00                    | 25.00     | Không trúng tuyển  |
| 113 | MN 113 | Thái Thị Hồng Vân  | 11.10.1999          | Thịnh Sơn - Đô Lương | ĐH GDMN                     |                      |              | Vắng                     | Vắng      | Không trúng tuyển  |
| 114 | MN 114 | Nguyễn Thị Vân     | 09.02.1985          | Hòa Sơn - Đô Lương   | ĐH GDMN                     | con TB4/4            | 5.00         | 73.00                    | 78.00     | <b>Trúng tuyển</b> |
| 115 | MN 115 | Nguyễn Thị Văn     | 07.01.1997          | Trù Sơn - Đô Lương   | ĐH GDMN                     |                      |              | Vắng                     | Vắng      | Không trúng tuyển  |
| 116 | MN 116 | Đặng Thị Xuân      | 20.12.1999          | Mỹ Sơn - Đô Lương    | ĐH GDMN                     |                      |              | 37.25                    | 37.25     | Không trúng tuyển  |
| 117 | MN 117 | Hoàng Thị Yên      | 15.08.1990          | Đà Sơn - Đô Lương    | ĐH GDMN                     |                      |              | 71.50                    | 71.50     | <b>Trúng tuyển</b> |
| 118 | MN 118 | Lê Thị Hải Yên     | 27.06.1995          | Quang Sơn - Đô Lương | CĐ GDMN                     |                      |              | 54.00                    | 54.00     | Không trúng tuyển  |
| 119 | MN 119 | Nguyễn Thị Yên     | 08.10.1999          | Trù Sơn - Đô Lương   | CĐ GDMN                     |                      |              | Vắng                     | Vắng      | Không trúng tuyển  |
| 120 | MN 120 | Hoàng Thị Yên      | 24.09.1996          | Thái Sơn - Đô Lương  | ĐH GDMN                     |                      |              | 69.50                    | 69.50     | <b>Trúng tuyển</b> |

Danh sách này gồm có 120 người.

- Có 43 người trúng tuyển;
- Có 77 người không trúng tuyển.

**HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC, HĐLĐ**

